SAO Y; UỶ BAN NHÂN DÂN HUYỆN VĨNH THẠNH - TP CẦN THƠ;
Thời gian ký: 17/12/2024 14:29:33 +07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN **HUYỆN VĨNH THẠNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 2844/TTr-UBND	*Vĩnh Thạnh, ngày 16 tháng 12 năm 2024*

TỜ TRÌNH
Về việc quyết định dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu, chi ngân sách địa phương năm 2025

Kính gửi: Hội đồng nhân dân huyện Vĩnh Thạnh.

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 2908/QĐ-UBND ngày 16 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước năm 2025 cho huyện Vĩnh Thạnh;

Căn cứ Quyết định số 2841/QĐ-UBND ngày 11 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 2857/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ về việc giao dự toán chi ngân sách năm 2025 cho huyện Vĩnh Thạnh;

Căn cứ Quyết định số 2866/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ về việc giao bổ sung ngân sách năm 2025 cho huyện Vĩnh Thạnh;

Ủy ban nhân dân huyện kính trình Hội đồng nhân dân huyện xem xét, quyết định dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu, chi ngân sách địa phương năm 2025 của huyện Vĩnh Thạnh như sau:

Đvt: triệu đồng

A. VỀ DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH		Thành phố giao	HĐND huyện giao
I. Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	:	**1.208.838**	**1.230.315**
1. Thu nội địa	:	**64.000**	**64.000**
- Thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh	:	9.300	9.300
- Thuế thu nhập cá nhân	:	11.300	11.300
- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	:	100	100
- Thu tiền sử dụng đất	:	11.000	11.000
- Lệ phí trước bạ	:	21.500	21.500
- Thu phí - Lệ phí	:	3.000	3.000
- Thu khác ngân sách	:	7.800	7.800
2. Thu bổ sung cân đối từ ngân sách thành phố	:	**1.134.098**	**1.134.098**
3. Thu bổ sung 10% tiết kiệm chi thường xuyên	:	**10.089**	**10.089**
4. Thu bổ sung có mục tiêu từ ngân sách thành phố	:	**651**	**651**
5. Thu kết dư ngân sách	:		**21.477**
II. Tổng thu ngân sách địa phương được hưởng	:	**1.189.138**	**1.211.266**
- Thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp	:	44.951	44.451
- Thu bổ sung 10% tiết kiệm chi thường xuyên	:	10.089	10.095
- Thu bổ sung cân đối từ ngân sách thành phố	:	1.134.098	1.128.376
- Thu bổ sung có mục tiêu từ ngân sách thành phố	:	651	651
- Thu kết dư ngân sách huyện	:		21.477
III. Tổng chi ngân sách địa phương	:	**1.189.138**	**1.211.266**

- Chi cân đối địa phương	:	1.188.487	1.210.615
- Chi các chương trình mục tiêu	:	651	651

(đính kèm phụ lục I, II, III)

Tờ trình này thay thế Tờ trình số 2667/TTr-UBND ngày 28 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân huyện Vĩnh Thạnh về việc quyết định dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu, chi ngân sách địa phương năm 2025.

Trên đây là Tờ trình về việc quyết định dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu, chi ngân sách địa phương năm 2025 của huyện. Ủy ban nhân dân huyện kính trình Hội đồng nhân dân huyện xem xét, quyết nghị./.

(Đính kèm dự thảo Nghị quyết)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Đoàn Quốc Sử

Nơi nhận:
- TT. HĐND huyện;
- TV. UBND huyện;
- Đại biểu HĐND huyện;
- Chi cục Thuế KV Thốt Nốt-Vĩnh Thạnh;
- Lưu: VT.

PHỤ LỤC SỐ I

CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH CẤP XÃ NĂM 2025

(Kèm theo Tờ trình số: 2844/TTr-UBND ngày 16 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân huyện Vĩnh Thạnh)

Đvt: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Ước thực hiện năm 2024	Dự toán năm 2025	So sánh	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4=3-2*	*5=3/2*
I	**TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**	**1.101.481**	**1.101.481**	**1.211.266**	**109.785**	**109,97%**
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	46.491	46.491	44.951	-1.540	96,69%
2	Thu bổ sung 10% tiết kiệm chi thường xuyên	8.837	8.837	10.089	1.252	114,17%
3	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	980.297	980.297	1.134.749	154.452	115,76%
-	*Thu bổ sung cân đối ngân sách*	*964.115*	*964.115*	*1.134.098*	*169.983*	*117,63%*
-	*Thu bổ sung có mục tiêu*	*16.182*	*16.182*	*651*	*-15.531*	*4,02%*
3	Thu kết dư	31.803	31.803	21.477	-31.803	*0,00%*
4	Nguồn thực hiện cải cách tiền lương năm 2024 (nguồn CCTL năm trước chuyển sang, tăng thu ngân sách,…)	33.753	33.753	0	-33.753	0,00%
5	Nguồn kinh phí nộp trả các đơn vị	300	300	0	-300	0,00%
II	**TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**	**1.102.279**	**961.173**	**1.211.266**	**250.093**	**126,02%**
1	Chi đầu tư phát triển	500.428	469.118	596.794	127.676	127,22%
2	Chi thường xuyên	477.615	382.092	482.909	100.817	126,39%
3	Dự phòng ngân sách	22.273	8.000	23.783	15.783	0,00%
4	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	101.400	101.400	107.780	6.380	106,29%
-	*Chi bổ sung cân đối ngân sách*	*82.032*	*82.032*	*107.780*	*25.748*	*131,39%*
-	*Chi bổ sung có mục tiêu*	*19.368*	*19.368*		*-19.368*	*0,00%*
5	Chi nộp ngân sách cấp trên	563	563	0	-563	0,00%

PHỤ LỤC II

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỪNG XÃ, THỊ TRẤN THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Tờ trình số: 2844/TTr-UBND ngày 16 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân huyện Vĩnh Thạnh)

Đvt: triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN 2025 TP GIAO	DỰ TOÁN HUYỆN GIAO	TRONG ĐÓ												
				Văn phòng Chi cục thuế	Các xã, thị trấn	Chi tiết các xã, thị trấn										
						Thị trấn Vĩnh Thạnh	Thị trấn Thạnh An	Xã Vĩnh Trinh	Xã Vĩnh Bình	Xã Thạnh Mỹ	Xã Thạnh Quới	Xã Thạnh Lộc	Xã Thạnh Tiến	Xã Thạnh An	Xã Thạnh Thắng	Xã Thạnh Lợi
A	*B*	*1*	*2=3+4*	*3*	*4=5+...+15*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*
	THU NỘI ĐỊA (I+II)	**64.000**	**64.000**	**59.140**	**4.860**	**1.056**	**1.185**	**790**	**74**	**267**	**533**	**257**	**437**	**75**	**108**	**78**
I	**Thu thuế - phí, lệ phí**	**56.200**	**56.200**	**52.415**	**3.785**	**1.026**	**765**	**590**	**54**	**227**	**493**	**167**	**217**	**70**	**103**	**73**
1	**Thuế khu vực CTN, dịch vụ ngoài QD**	**9.300**	**9.300**	**6.110**	**3.190**	**950**	**650**	**500**	**40**	**150**	**450**	**120**	**170**	**40**	**80**	**40**
	- Thuế TNDN	**1.880**	**1.880**	1.880	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Thuế tài nguyên	**20**	**20**	20	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Thuế GTGT	**8.180**	**8.070**	4.900	**3.170**	940	650	500	40	150	442	118	170	40	80	40
	- Thuế TTĐB	**20**	**20**	-	**20**	10	-	-	-	-	8	2	-	-	-	-
a	**Doanh nghiệp**	**6.800**	**6.800**	**6.800**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Thuế TNDN	**1.880**	**1.880**	1.880	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Thuế tài nguyên	**20**	**20**	20	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Thuế GTGT	**4.900**	**4.900**	4.900	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
b	**Hộ cá thể**	**3.300**	**3.300**	-	**3.190**	**950**	**650**	**500**	**40**	**150**	**450**	**120**	**170**	**40**	**80**	**40**
	- Thuế GTGT	**3.280**	**3.280**		**3.170**	940	650	500	40	150	442	118	170	40	80	40
	- Thuế TTĐB	**20**	**20**		**20**	10	-	-	-		8	2	-	-	-	
2	**Thu tiền sử dụng đất**	**11.000**	**11.000**	**11.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	**Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp**	**100**	**100**	**20**	**80**	**6**	**30**	**10**	**2**	**7**	**8**	**2**	**2**	**5**	**3**	**5**
4	**Thuế thu nhập cá nhân**	**11.300**	**11.300**	**11.300**	-											
5	**Lệ phí trước bạ**	**21.500**	**21.500**	**21.500**	-											
6	**Phí - lệ phí**	**3.000**	**3.000**	**2.485**	**515**	**70**	**85**	**80**	**12**	**70**	**35**	**45**	**45**	**25**	**20**	**28**
a	*Phí trung ương*	***1.300***	***1.300***	***1.300***	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
b	*Phí địa phương*	***1.700***	***1.700***	***1.185***	**515**	*70*	*85*	*80*	*12*	*70*	*35*	*45*	*45*	*25*	*20*	*28*
II	**Thu khác ngân sách**	**7.800**	**7.800**	**6.725**	**1.075**	**30**	**420**	**200**	**20**	**40**	**40**	**90**	**220**	**5**	**5**	**5**
1	**Thu khác NS trung ương**	**4.300**	**4.300**	**4.300**	-											
	Trong đó: thu phạt ATGT	***4.000***	***4.000***	***4.000***	-											
2	**Thu khác NS địa phương**	**3.500**	**3.500**	**2.425**	**1.075**	**30**	**420**	**200**	**20**	**40**	**40**	**90**	**220**	**5**	**5**	**5**

PHỤ LỤC SỐ III

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN, CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025

(Kèm theo Tờ trình số: 2844/TTr-UBND ngày 16 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân huyện Vĩnh Thạnh)

Đơn vị: Triệu đồng

Stt	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã
A	*B*	*1=2+3*	*2*	*3*
	TỔNG CHI NSĐP	**1.211.266**	**1.096.122**	**115.144**
A	**CHI CÂN ĐỐI NSĐP**	**1.210.615**	**1.095.471**	**115.144**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**596.794**	**596.794**	-
1	Chi đầu tư cho các dự án	596.794	596.794	-
	Trong đó:	-	-	
a	*Từ nguồn thu tiền sử dụng đất*	*82.441*	*82.441*	
b	*Từ nguồn thu xổ số kiến thiết*	*442.821*	*442.821*	
c	*Từ nguồn cân đối ngân sách địa phương*	*71.532*	*71.532*	
II	**Chi thường xuyên**	**579.943**	**470.624**	**109.319**
	Trong đó:	-	-	
1	Sự nghiệp kinh tế	47.004	47.004	
2	Sự nghiệp môi trường	5.225	5.225	
3	Sự nghiệp giáo dục	316.473	315.923	550
4	Sự nghiệp đào tạo	2.514	2.074	440
5	Sự nghiệp khoa học công nghệ	400	400	
6	Sự nghiệp văn hoá - thông tin	2.074	2.074	
7	Sự nghiệp phát thanh truyền hình	955	955	
8	Sự nghiệp thể dục thể thao	698	698	
9	Sự nghiệp y tế	11.995	11.995	
10	Đảm bảo xã hội	27.101	26.157	944
11	Quản lý hành chính	42.711	42.711	
12	Chi quốc phòng - an ninh	7.198	7.198	
	Trong đó:			
	- Quốc phòng	*5.898*	*5.898*	
	- An ninh	*1.300*	*1.300*	
13	Chi khác (kể cả kinh phí khen thưởng)	9.278	8.210	1.068
	Trong đó: Chi khen thưởng	*5.278*	*4.210*	*1.068*
IV	**Dự phòng ngân sách**	**23.783**	**19.430**	**4.353**
V	**Nguồn chi các khoản phát sinh (cải cách tiền lương)**	**10.095**	**8.623**	**1.472**
B	**CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU**	**651**	**651**	-
I	**Chi các chương trình mục tiêu quốc gia**	-	-	-
II	**Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ**	**651**	**651**	
1	Vốn ngoài nước	-	-	-
2	Vốn trong nước	651	651	-
2.1	Chi bổ sung có mục tiêu từ ngân sách thành phố	651	651	
2.1.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	651	651	